

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC  
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1**

**Mã chứng khoán : BMV**

=====o0o=====

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 04 – NĂM 2020**



**THÁNG 01 NĂM 2021**

NƠI NHẬN: .....

## **PHỤ LỤC:**

1. Bảng cân đối kế toán ;
2. Bảng kết quả kinh doanh ;
3. Lưu chuyển tiền tệ ;
4. Thuyết minh báo cáo tài chính ;



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

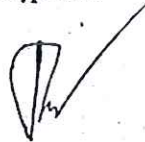
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>197 056 289 255</b>	<b>233 341 065 711</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>41 131 482 057</b>	<b>8 844 445 965</b>
1. Tiền	111		41 131 482 057	8 844 445 965
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2 000 000 000</b>	<b>230 000 000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		2 000 000 000	230 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>65 475 964 500</b>	<b>77 986 194 761</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		65 290 915 308	77 509 123 030
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		474 584 506	445 888 357
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		136 799 597	388 737 574
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(426,334,911)	(357,554,200)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>88 077 528 003</b>	<b>146 036 215 367</b>
1. Hàng tồn kho	141		88 077 528 003	146 036 215 367
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>371 314 695</b>	<b>244 209 618</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		193 824 054	201 419 709
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		177 490 641	42 789 909
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>123 544 358 416</b>	<b>135 928 030 343</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.6</b>	<b>122 392 805 775</b>	<b>135 369 148 225</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		122 378 147 695	135 297 690 149
- Nguyên giá	222		285 093 515 744	285 328 782 924
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(162,715,368,049)	(150,031,092,775)
2. Tài sản cố định vô hình	227		14 658 080	71 458 076
- Nguyên giá	228		385 150 000	385 150 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(370,491,920)	(313,691,924)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>240</b>			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1 151 552 641</b>	<b>558 882 118</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 151 552 641	558 882 118
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>320 600 647 671</b>	<b>369 269 096 054</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>75 213 776 569</b>	<b>125 594 842 603</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>75 020 415 069</b>	<b>125 368 925 603</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		46 449 592 165	29 555 957 585
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		161 100 000	2 970 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2 945 768 608	3 674 042 251
4. Phải trả người lao động	314		5 551 906 421	4 664 813 403
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		521 263 464	535 935 505
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2 049 548 859	819 894 060
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		7 466 844 979	8 051 145 441
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		9 797 393 953	78 056 169 189
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76 996 620	7 998 169
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>193 361 500</b>	<b>225 917 000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		193 361 500	225 917 000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.15</b>	<b>245 386 871 102</b>	<b>243 674 253 451</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>245 386 871 102</b>	<b>243 674 253 451</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242 000 000 000	242 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242 000 000 000	242 000 000 000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		420 000 000	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2 966 871 102	1 674 253 451
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a			96 281 806
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2 966 871 102	1 577 971 645
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>320 600 647 671</b>	<b>369 269 096 054</b>

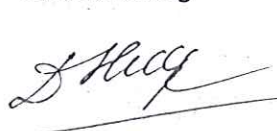
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Lập biểu



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp



Phùng Thanh Long



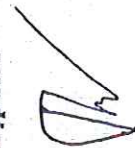
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

DVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 4/2020	Quý 4/2019	31/12/2020	31/12/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		161 288 972 098	131 398 004 745	633 107 804 296	619 029 093 125
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	2 667 775 250	2,410,123,750	8 054 468 500	6 970 610 250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		158 621 196 848	128,987,880,995	625 053 335 796	612 058 482 875
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	147 182 954 545	119,750,946,991	590 768 246 826	578 393 124 678
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11 438 242 303	9,236,934,004	34 285 088 970	33 665 358 197
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	101 585 485	18 585 648	966 994 990	31 119 595
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	213 339 527	986,907,627	3 194 928 057	4 623 986 527
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		213 339 527	984 271 329	3 186 520 223	4 620 263 373
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	3 702 672 322	3,071,013,581	11 315 695 734	11 478 386 630
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	6 495 210 065	3,990,264,372	17 506 530 479	15 837 509 348
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1 128 605 874	1,207,334,072	3 234 929 690	1,756,595,287
11. Thu nhập khác	31		75 038 459	533,940,125	271 990 881	1 556 001 831
12. Chi phí khác	32		203 108 964	274,666,029	223 063 217	784 865 738
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 128 070 505	259,274,096	48 927 664	771 136 093
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1 000 535 369	1,466,608,168	3 283 857 354	2,527,731,380
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	- 142 951 647	444,116,628	316 986 252	656 341 271
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1 143 487 016	1,022,491,540	2 966 871 102	1,871,390,109

Lập biểu



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý IV/2020	Quý IV/2019	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,000,535,369	1,466,608,168	3,283,857,354	2,527,731,380
2. Điều chỉnh cho các khoản					0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,333,966,718	3,326,047,470	13,323,721,819	13,291,900,789
- Các khoản dự phòng	03		33,027,373	267,244	68,780,711	41,507,119
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(2,636,298)	(76,144)	(5,991,595)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,186,731)	(18,585,648)	(19,123,667)	(31,119,595)
- Chi phí lãi vay	06		213,339,527	984,271,329	3,186,520,223	4,620,263,373
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,572,682,256	5,755,972,265	19,843,680,296	20,444,291,471
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9,619,628,959	550,843,614	(25,639,092,782)	9,990,903,901
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		359,116,850	(10,250,617,080)	57,958,687,364	(15,982,659,433)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		35,271,420,560	(23,867,657,032)	53,388,926,456	(20,204,049,627)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(300,066,310)	290,903,150	(585,074,868)	897,491,351
- Tiền lãi vay đã trả	14		(232,740,037)	(984,271,329)	(1,763,539,681)	(4,620,263,373)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(357,188,554)	(232,654,349)	(933,151,899)	(444,565,180)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			546,539,200	137,862,436	679,077,098
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		48,944,773,724	(28,190,941,561)	102,408,297,322	(9,239,773,792)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ</b>					0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21				(243,363,636)	(245,818,182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		130,204,545		130,204,545	
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,000,000,000)		(1,770,000,000)	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,186,731	18,585,648	19,123,667	31,119,595
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,861,608,724)	18,585,648	(1,864,035,424)	(214,698,587)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					0	0
1. Tiền thu từ đi vay	33		28,427,547,693	102,873,950,915	254,810,883,797	379,183,814,648
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(55,965,774,203)	(77,252,923,288)	(323,069,659,033)	(371,925,950,696)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27,538,226,510)	25,621,027,627	(68,258,775,236)	7,257,863,952
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		19,544,938,490	(2,551,328,286)	32,285,486,662	(2,196,608,427)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21,585,070,281	11,393,137,953	8,844,445,965	11,035,062,797
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,473,286	2,636,298	1,549,430	5,991,595
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		41,131,482,057	8,844,445,965	41,131,482,057	8,844,445,965

Ngày 18 tháng 01 năm 2021

Lập biểu

Trần Thị Hào

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp

Giám đốc

Phùng Thanh Long



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTĐ của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom từ ngày 29/05/2017 với mã cổ phiếu là BMV.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2020, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 02 nhà máy trực thuộc như sau:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
2	Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

#### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

##### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

##### **Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### **Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.



Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 49
Máy móc thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	05

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.



## **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

## **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ cơ sở, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

## **Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

## **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## **Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:***

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:**

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán, Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại so các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu



nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoãn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoãn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
  - Tiền gửi ngân hàng
- Cộng**

31/12/2020	01/01/2020
VND	VND
363.200.690	452.044.570
40.768.281.367	8.392.401.395
<b>41.131.482.057</b>	<b>8.844.445.965</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác
- Cộng**

31/12/2020	01/01/2020
VND	VND
2.000.000.000	230.000.000
<b>2.000.000.000</b>	<b>230.000.000</b>

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

3.1 Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Công ty TNHH Khải Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên
- Công ty CP Quốc tế TCD
- Công ty cổ phần công nghệ thực phẩm Châu á
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Sao Đất Cảng
- Công ty cổ phần phân phối bán lẻ VNF1
- Vũ Kim Hoàn
- Khách hàng khác

31/12/2020	01/01/2020
VND	VND
65.290.915.308	77.509.123.030
11.666.634.779	11.235.070.179
4.598.050.600	11.540.677.500
5.889.683.856	8.024.250.956
	5.019.015.375
4.284.564.000	
3.031.829.410	3.052.483.285
9.913.562.250	9.536.894.450
25.906.590.413	29.100.731.285
0	0
<b>65.290.915.308</b>	<b>77.509.123.030</b>

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Chi phí nhập lúa
- Nhà cung cấp khác

31/12/2020	01/01/2020
VND	VND
465.910.823	
8.673.683	445.888.357
<b>474.584.506</b>	<b>445.888.357</b>

3.3 Phải thu khác

a. Ngắn hạn

- Trả trước BHXH, YT, TN
- Phải thu về tạm ứng
- Phải thu khác

b. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
136.799.597	0	388.737.574	0	
9.830.431	0	76.240.425	0	
120.969.166	0	312.497.149	0	
6.000.000				
0	0	0	0	
0	0	0	0	
<b>136.799.597</b>		<b>388.737.574</b>	<b>0</b>	

#### 4 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	31.021.495.504	0	87.164.529.800	
+ Nguyên liệu chính	26.416.197.137	0	83.820.653.643	
+ Nguyên vật liệu, vật tư, phụ tùng	2.707.295.237	0	2.103.376.424	
+ Bao bì đóng thành phẩm	1.898.003.130	0	1.240.499.733	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	131.353.043	0		
- Thành phẩm	2.783.912.299	0	3.772.444.330	
- Hàng gửi đi bán	0	0	532.797.589	
- Hàng đang đi trên đường	54.140.767.157	0	54.566.443.648	
<b>Cộng</b>	<b>88.077.528.003</b>		<b>146.036.215.367</b>	<b>0</b>

#### 5. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	193.824.054	201.419.709
Cộng cụ dụng cụ	34.284.979	75.727.954
Chi phí bảo hiểm	46.371.774	64.751.058
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	113.167.301	60.940.697
<b>Dài hạn</b>	<b>1.151.552.641</b>	<b>558.882.118</b>
Công cụ dụng cụ	295.538.748	333.793.929
Chi phí thuế Nhập khẩu (lô dây chuyền dự án DC2BP)		81.621.208
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	93.678.761	109.291.889
Chi phí trả trước dài hạn khác	762.335.132	34.175.092
<b>Cộng</b>	<b>1.345.376.695</b>	<b>760.301.827</b>

(\*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Bớt mỹ Vinafood 1. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					<b>0</b>
Tại ngày 01/10/2020	146.982.069.329	131.151.114.556	7.227.965.039	107.634.000	285.468.782.924
- Mua sắm trong năm		258.545.455			258.545.455
- Thanh lý, nhượng bán	0	633.812.635		0	633.812.635
Tại ngày 31/12/2020	146.982.069.329	130.775.847.376	7.227.965.039	107.634.000	285.093.515.744
<b>GIA TRỊ HAO MÒN</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Tại ngày 01/10/2020	58.653.861.011	95.657.675.460	5.577.953.559	88.757.849	159.978.247.879
- Khấu hao trong kỳ	1.302.070.296	1.850.114.386	164.227.095	3.354.942	3.319.766.719
- Thanh lý, nhượng bán	0	582.646.549		0	582.646.549
Tại ngày 31/12/2020	59.955.931.307	96.925.143.297	5.742.180.654	92.112.791	162.715.368.049
<b>GIA TRỊ CÒN LẠI</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Tại ngày 01/10/2020	88.328.208.318	35.493.439.096	1.650.011.480	18.876.151	125.490.535.045
Tại ngày 31/12/2020	87.026.138.022	33.850.704.079	1.485.784.385	15.521.209	122.378.147.695



Nguyên giá TSCĐ hết giá trị khấu hao  
còn sử dụng

24.271.414.318

24.271.414.318

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phân mềm kế toán	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/10/2020	385 150 000	385 150 000
- Nhận bàn giao		
Tại ngày 31/12/2020	385 150 000	385 150 000
<b>GÍA TRỊ HAO MÒN</b>		
Tại ngày 01/10/2020	356 291 921	356 291 921
- Khấu hao trong kỳ	14 199 999	14 199 999
Tại ngày 31/12/2020	370 491 920	370 491 920
<b>GÍA TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/10/2020	28 858 079	28 858 079
Tại ngày 31/12/2020	14 658 080	14 658 080

101.150.000 101.150.000

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Cty CP đầu tư & phát triển Thái Dương	563.282.500	563.282.500	303.855.200	303.855.200
- Cty TNHH TM và Vận Tải Trường Phú Quý	545.911.602	545.911.602	564.606.273	564.606.273
- Cty TNHH Hóa chất và Thực phẩm				0
- Cty TNHH Hoa Hạ Việt Nam	402.279.735	402.279.735	410.713.298	410.713.298
- G3 Canada Limited			5.662.984.081	5.662.984.081
- Providence Grain Solutions			1.866.392.567	1.866.392.567
- Australian Grain Export Pty Ltd			10.857.379.500	10.857.379.500
- Glencore Agriculture PTE Ltd			8.675.715.400	8.675.715.400
- Chester Commodities Pty Ltd	3.351.091.592	3.351.091.592		
- Grain Corp Operations Limited	40.960.080.000	40.960.080.000		
- Nhà cung cấp khác	626.946.736	626.946.736	1.214.311.266	1.214.311.266
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>		0	0	0
<b>Cộng</b>	46.449.592.165	46.449.592.165	29.555.957.585	29.555.957.585

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp trong	Số cuối kỳ
	01/10/2020	trong kỳ	kỳ	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT hàng nội địa	8.351.297.562	9.520.524.634	15.400.317.588	2.471.504.608
- Thuế XNK	0	13.587.318	13.587.318	0
- Thuế TNCN	(33.874.158)	16.397.819	0	(17.476.339)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	357.188.554	244.332.681	744.472.882	(142.951.647)



- Thuê đất	0	1.854.079.717	1.379.815.717	474.264.000
- Các loại thuế khác	-	21.367.510	38.430.165	(17.062.655)
<b>Cộng</b>	<b>8.674.611.958</b>	<b>11.670.289.679</b>	<b>17.576.623.670</b>	<b>2.768.277.967</b>

## 10. Vay và nợ ngắn hạn

Vay và nợ vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ 01/10/2020	Trong kỳ		Số dư cuối kỳ 31/12/2020	
		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>37.335.620.463</b>	<b>28.427.547.693</b>	<b>55.965.774.203</b>	<b>9.797.393.953</b>	<b>9.797.393.953</b>
NH TMCP NgoạiThương Việt Nam - CN Hà Nội (VND) (1)		3.391.352.353		3.391.352.353	3.391.352.353
NH đầu tư phát triển chi nhánh Tây Hồ (BIDV) (2)	37.335.620.463	25.036.195.340	55.965.774.203	6.406.041.600	6.406.041.600
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>37.335.620.463</b>	<b>28.427.547.693</b>	<b>55.965.774.203</b>	<b>9.797.393.953</b>	<b>9.797.393.953</b>

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP NgoạiThương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 011020/HDTD/VCB-BMV ngày 07/10/2020 ( Vietcombank) nhằm bổ sung vốn lưu động ngắn hạn, phát hành bảo lãnh L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cấp tín dụng là 12 tỷ đồng. Thời gian vay không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ.

01/2020/9688396/HĐTĐ ngày 22/05/2020 nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Hạn mức cho vay là 170 tỷ đồng gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi. Lãi suất cho vay quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, L/C được phát hành. Biên pháp đảm bảo được thực hiện theo hợp đồng thế chấp/ quyền đòi nợ phải thu số 01/2018/968896/HĐBĐ ngày 22/05/2020.

## 11. Chi phí phải trả, phải nộp ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Phải trả tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại ...	302.489.104	261.559.400
- Chi phí lãi vay phải trả đến 31/12/2020	7.897.860	46.641.972
- Chi phí khoán bán hàng và chăm sóc khách hàng ... 31/12/2020	210.876.500	227.734.133
<b>Cộng</b>	<b>521.263.464</b>	<b>535.935.505</b>

## 12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tổng công ty Lương thực miền Bắc (1)	7.271.434.993	7 771 434 993
- Quản lý chất lượng ISO-HACCP	23.919.000	23.919.000
- Kinh phí công đoàn	117.228.906	68 391 448
- Phải trả khác	54.262.080	187 400 000
<b>Cộng</b>	<b>7.466.844.979</b>	<b>8.051.145.441</b>

(1) Phải trả Tổng công ty Lương thực miền Bắc (chủ sở hữu - bên liên quan) là khoản chênh lệch giữa nguồn vốn của Tổng công ty và vốn góp của Tổng công ty tại thời điểm chuyển đổi Công ty Bột mỳ Vinafood1 (đơn vị trực thuộc Tổng công ty) thành Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood1 và Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood.



### 13. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	2.049.548.859	819.894.060
<b>Cộng</b>	<b>2.049.548.859</b>	<b>819.894.060</b>
b/ Dài hạn		

### 14 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả dài hạn khác		
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng của Công ty Nhất Vinh	25.555.500	51.111.000
- Công ty Cổ phần công nghệ và thông tin doanh nghiệp Việt	84.590.000	84.590.000
- Tiền đặt cọc thuê kho của Công ty Tài Đức Vinh		7.000.000
- Tiền đặt cọc của Công ty XNK Thành Phát	10.000.000	10.000.000
- Trường đại học FPT	73.216.000	73.216.000
<b>Cộng</b>	<b>193.361.500</b>	<b>225.917.000</b>

### 15 Vốn chủ sở hữu

#### Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	242.000.000.000		96.281.806	242.096.281.806
Lãi trong kỳ			1.577.971.645	1.577.971.645
Tại ngày 01/01/2020	242.000.000.000		245.348.506.902	243.674.253.451
Lãi trong kỳ			2.966.871.102	2.966.871.102
Trích lập các quỹ		420.000.000	(513.253.451)	(93.253.451)
Trích chi cổ tức			(1.161.000.000)	(1.161.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	242.000.000.000	420.000.000	246.641.124.553	245.386.871.102

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 29/05/2020 theo đó:

Chia cổ tức 1.161.000.000 đồng

Trích quỹ đầu tư phát triển 420.000.000 đồng

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 93.253.451 đồng

#### Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu:

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	236.627.000.000	97,78	236.627.000.000	97,78
Vốn góp của các cổ đông khác	5.373.000.000	2,22	5.373.000.000	2,22
<b>Cộng</b>	<b>242.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>242.000.000.000</b>	<b>100</b>
<b>Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>		
	<b>VND</b>	<b>VND</b>		



Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.200.000	24.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.200.000	24.200.000
Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.200.000	24.200.000
Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
Cổ phiếu ưu đãi		0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

<b>16 Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)	10.452,98	21.905,76

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo hoạt động kinh doanh

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý IV/2020</b>	<b>Quý IV/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	26.090.077.760	8.452.123.319
- Doanh thu bán thành phẩm	133.856.637.805	121.614.184.582
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.342.256.533	1.331.696.844
<b>Cộng</b>	<b>161.288.972.098</b>	<b>131.398.004.745</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.667.775.250	2.410.123.750
- Chiết khấu thương mại	2.667.775.250	2.410.123.750
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>158.621.196.848</b>	<b>128.987.880.995</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý IV/2020</b>	<b>Quý IV/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Giá vốn bán thành phẩm	120.502.199.252	110.510.346.745
- Giá vốn của hàng hóa đc bán	25.971.899.471	8.691.456.982
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	708.855.822	549.143.264
<b>Cộng</b>	<b>147.182.954.545</b>	<b>119.750.946.991</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý IV/2020</b>	<b>Quý IV/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lãi tiền gửi	8.186.731	18.585.648
- Chênh lệch tỷ giá	93.398.754	
<b>Cộng</b>	<b>101.585.485</b>	<b>18.585.648</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý IV/2020</b>	<b>Quý IV/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lãi tiền vay	213.339.527	986.907.627
- Chênh lệch tỷ giá	0	
<b>Cộng</b>	<b>213.339.527</b>	<b>986.907.627</b>

## 5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng:

Quý IV/2020	Quý IV/2019
VND	VND
107.274.832.345	103.912.489.905
9.703.006.162	4.025.872.888
3.333.966.718	3.326.047.470
4.291.632.934	3.870.030.147
2.561.984.077	984.944.162
<b>127.165.422.236</b>	<b>116.119.384.572</b>

## 6. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng:

Quý IV/2020	Quý IV/2019
VND	VND
900.034.514	517.462.446
24.192.848	15.352.803
176.229.818	197.237.325
1.958.903.352	1.787.508.051
297.670.333	218.465.316
345.641.457	334.987.640
<b>3.702.672.322</b>	<b>3.071.013.581</b>

## 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng:

Quý IV/2020	Quý IV/2019
VND	VND
4.180.619.918	2.122.956.695
68.579.783	174.907.358
419.305.817	900.070.947
947.164.572	285.651.887
376.246.953	479.937.166
503.293.022	26.740.319
<b>6.495.210.065</b>	<b>3.990.264.372</b>

## 8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế  
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ  
Trừ: Thu nhập không chịu thuế  
Thu nhập chịu thuế  
Chuyển lỗ của năm trước  
Thuế suất  
Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này  
Truy thu thuế TNDN kỳ trước  
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Năm 2020	Năm 2019
VND	VND
3.283.857.354	2.527.731.380
237.495.548	753.974.976
237.495.548	753.974.976
3.521.352.902	3.281.706.356
20%	20%
704.270.580	656.341.271
704.270.580	656.341.271

## 9 Thông tin với các bên liên quan



Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ hoạt động Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quý IV/2020	Quý IV/2019
	VND	
<b>Mua hàng</b>	<b>20,793,755,000</b>	<b>7,900,000,000</b>
CN Tổng công ty LT Miền Bắc tại Sa đéc Đồng Tháp	10,687,695,000	7,900,000,000
Chi nhánh Tổng công ty lương thực Miền Bắc	10,106,060,000	
<b>Bán hàng</b>	<b>31,409,282,000</b>	<b>12,672,052,000</b>
Tổng công ty lương thực Miền Bắc	25,861,467,000	8,000,000,000
Công ty cổ phần lương thực Yên Bái	1,554,630,000	785,752,000
Công ty cổ phần phân phối bán lẻ VNF1	3,993,185,000	3,886,300,000

### VII Những thông tin khác

Người lập



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Ngày 18 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Phùng Thanh Long

T.C.P \* I \* HỒI